

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 2 NĂM 2014**  
(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 7/2014

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 18



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>595,211,822,041</b>	<b>266,583,400,633</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>54,400,962,422</b>	<b>21,627,433,510</b>
111	1. Tiền		24,600,962,422	5,627,433,510
112	2. Các khoản tương đương tiền		29,800,000,000	16,000,000,000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.2	<b>12,435,000,000</b>	<b>14,545,497,000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		12,435,000,000	14,545,497,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>23,491,645,417</b>	<b>18,188,750,516</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		13,824,907,943	13,915,849,337
132	2. Trả trước cho người bán		3,947,572,025	1,813,898,307
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	6,077,675,305	2,816,825,496
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(358,509,856)	(357,822,624)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>471,813,447,018</b>	<b>203,547,182,694</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.4	471,813,447,018	203,547,182,694
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>33,070,767,184</b>	<b>8,674,536,913</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		784,808,255	732,574,416
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20,004,171,817	115,315,067
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	7,005,582,955	2,849,213,818
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	5,276,204,157	4,977,433,612
<b>200</b>	<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>		<b>222,960,225,981</b>	<b>225,975,696,864</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>173,543,355,036</b>	<b>176,322,588,619</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	29,554,230,313	30,936,141,775
222	- Nguyên giá		120,567,096,343	120,294,176,343
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(91,012,866,030)	(89,358,034,568)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	21,683,250	27,339,750
228	- Nguyên giá		88,939,000	88,939,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(67,255,750)	(61,599,250)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	143,967,441,473	145,359,107,094
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>32,623,283,376</b>	<b>32,623,123,776</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	32,622,842,976	32,622,842,976
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	1,073,530	1,073,530
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(633,130)	(792,730)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16,793,587,569</b>	<b>17,029,984,469</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	16,793,587,569	17,029,984,469
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>818,172,048,022</b>	<b>492,559,097,497</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A . Nợ phải trả (300 =310+330)</b>		<b>493,109,164,186</b>	<b>174,492,666,670</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>484,290,764,186</b>	<b>165,497,266,670</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	80,909,056,715	83,436,734,974
312	2. Phải trả cho người bán		375,614,540,142	60,843,087,076
313	3. Người mua trả tiền trước		13,397,790,056	9,098,943,915
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	4,154,096,631	2,370,490,691
315	5. Phải trả người lao động		1,642,615,684	1,120,838,784
316	6. Chi phí phải trả	V.16	1,566,907,429	2,417,029,392
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	6,591,517,841	6,202,609,824
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		414,239,688	7,532,014
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8,818,400,000</b>	<b>8,995,400,000</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		8,818,400,000	7,610,400,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	0	1,385,000,000
<b>400</b>	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>		<b>325,062,883,836</b>	<b>318,066,430,827</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	V.19	<b>325,062,883,836</b>	<b>318,066,430,827</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		308,391,170,000	284,502,360,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		360,727,500	24,249,537,500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483,226,387	483,226,387
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8,680,989,647)	(8,680,989,647)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1,023,506,109	616,798,435
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		406,707,674	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23,078,535,813	16,895,498,152
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>818,172,048,022</b>	<b>492,559,097,497</b>

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tạ Thu Thủy

Đào Tiến Thành

Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	250,835,471,375	128,015,777,594	463,984,886,817	213,508,510,379
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	31,363,636	11,230,454,545	31,363,636	37,677,727,270
021	Chiết khấu thương mại		0	0	0	0
022	Hàng bán bị trả lại		0	11,130,909,091	0	37,382,727,272
023	Giảm giá hàng bán		31,363,636	99,545,454	31,363,636	294,999,998
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	250,804,107,739	116,785,323,049	463,953,523,181	175,830,783,109
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	222,867,146,081	103,407,401,264	409,518,675,661	156,460,837,176
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.5	27,936,961,658	13,377,921,785	54,434,847,520	19,369,945,933
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.6	1,090,627,258	406,103,196	2,490,702,378	1,934,090,018
22	Chi phí tài chính	VI.6	4,212,519,717	2,611,777,488	6,751,782,936	7,052,140,450
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		318,287,953	2,202,401,756	1,587,836,656	6,673,433,173
24	Chi phí bán hàng		6,235,586,297	8,239,536,660	13,724,371,474	13,439,072,912
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,643,677,894	5,711,493,281	11,893,518,701	11,241,546,898
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11,935,805,008	(2,778,782,448)	24,555,876,787	(10,428,724,309)
31	Thu nhập khác		1,937,068,180	(326,611,519)	1,939,370,922	13,738,139
32	Chi phí khác		(205,496,944)	(334,459,639)	0	239,210,569
40	Lợi nhuận khác		2,142,565,124	7,848,120	1,939,370,922	(225,472,430)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14,078,370,132	(2,770,934,328)	26,495,247,709	(10,654,196,739)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	2,761,776,791	0	5,071,819,026	0
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0	0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11,316,593,341	(2,770,934,328)	21,423,428,683	(10,654,196,739)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	372	(99)	704	(380)

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành



Lớp quản lý và Giám đốc, tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 2 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		474,054,093,027	242,253,576,697
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(306,799,885,394)	(112,515,427,135)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15,634,008,000)	(9,674,521,300)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1,992,857,906)	(10,698,295,563)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(170,842,812)	0
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,556,748,716	5,190,463,894
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(107,151,038,487)	(5,834,915,573)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>45,862,209,144</b>	<b>108,720,881,020</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		0	(2,522,454,994)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		0	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4,240,000,000)	(6,080,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6,350,497,000	5,025,093,273
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	1,395,201,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,348,744,147	1,662,724,229
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>3,459,241,147</b>	<b>(519,436,492)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		323,018,835,156	101,070,614,122
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(325,546,513,415)	(208,016,810,448)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14,020,268,000)	0
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(16,547,946,259)</b>	<b>(106,946,196,326)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>32,773,504,032</b>	<b>1,255,248,202</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21,627,433,510	10,700,257,934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24,880	0
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>V.1</b>	<b>54,400,962,422</b>	<b>11,955,506,136</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tạ Thu Thủy



Đào Tiến Thành

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **01. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### **03. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

#### **02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

**04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

**08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

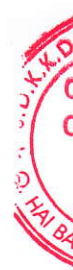
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	63,542,680	72,192,799
Tiền gửi ngân hàng	24,537,419,742	5,555,240,711
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	29,800,000,000	16,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>54,400,962,422</b>	<b>21,627,433,510</b>
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
a . Đầu tư ngắn hạn	12,435,000,000	14,545,497,000
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	12,435,000,000	14,545,497,000
b . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>12,435,000,000</b>	<b>14,545,497,000</b>
(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm		
3 . Các khoản phải thu khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	65,630,255	47,971,254
Cổ tức phải thu công ty 8	866,666,400	0
Lãi cho cá nhân vay vốn theo hợp đồng Cty TNHH SX, lắp ráp ô tô TMT	415,030,834	702,124,304
Nhà máy Cơ khí 120	0	217,069,493
Công ty CP TVTK 30/4	500,000,000	500,000,000
Các khoản phải thu khác	2,690,708,622	0
<b>Cộng</b>	<b>1,539,639,194</b>	<b>1,349,660,445</b>
4 . Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	53,760,000	8,545,000
Nguyên liệu, vật liệu	85,843,464,318	30,545,473,373
Công cụ, dụng cụ	14,500,000	14,500,000
Chi phí SXKD dở dang	67,771,292,539	44,378,741,297
Thành phẩm	61,124,994,827	22,294,420,205
Hàng hóa	137,558,618,441	7,564,288,574
Hàng gửi đi bán	119,446,816,893	98,741,214,245
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>471,813,447,018</b>	<b>203,547,182,694</b>
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	17,006,000	28,720,099
Thuế TTĐB nộp thừa	63,796,664	63,796,664
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	6,872,434,299	1,957,473,858
Thuế TNDN nộp thừa	0	747,768,013
Thuế nhà đất	37,229,850	37,229,850
Tiền thuê đất	15,116,142	14,225,334
<b>Cộng</b>	<b>7,005,582,955</b>	<b>2,849,213,818</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Quý 2 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

6. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	488,086,286	488,086,286
Tạm ứng	4,427,313,042	4,107,244,067
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	360,804,829	382,103,259
<b>Cộng</b>	<b>5,276,204,157</b>	<b>4,977,433,612</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

**8. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>88,939,000</b>	<b>0</b>	<b>88,939,000</b>
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>88,939,000</b>	<b>0</b>	<b>88,939,000</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>61,599,250</b>	<b>0</b>	<b>61,599,250</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5,656,500</b>	<b>0</b>	<b>5,656,500</b>
- Trích khấu hao	0	0	5,656,500	0	5,656,500
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>67,255,750</b>	<b>0</b>	<b>67,255,750</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>27,339,750</b>	<b>0</b>	<b>27,339,750</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21,683,250</b>	<b>0</b>	<b>21,683,250</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô thương hiệu toàn cầu	143,967,441,473	145,359,107,094
<b>Cộng</b>	<b>143,967,441,473</b>	<b>145,359,107,094</b>

**10. Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1,476,041.0	1,083,333	16,249,995,000	16,249,995,000
Công ty CP cơ khí xây dựng công trình và tư vấn thiết kế 30-4	655,601.5	655,602	16,372,847,976	16,372,847,976
<b>Cộng</b>			<b>32,622,842,976</b>	<b>32,622,842,976</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Quý 2 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tên công ty con	Vốn điều lệ Tại 30/6/2014	Vốn điều lệ Tại 01/01/2014	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2014	Q.biểu quyết tại 30/06/2014	Hoạt động kinh doanh chính
-----------------	------------------------------	-------------------------------	---------------------------------	--------------------------------	-------------------------------

Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 (*)	27,249,450,000	20,000,000,000	54.17%	54.17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô
Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30 - 4	9,625,000,000	9,625,000,000	68,11%	68.11%	Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông

(\*): Khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 với tỷ lệ sở hữu vốn là 54,17%. Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 đã phát hành thêm Cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, số cổ phần Công ty Cổ phần Ô tô TMT được tăng thêm là: 392.708 cổ phần.

11 . Đầu tư dài hạn khác	30/06/2014 Số lượng CP	01/01/2014 Số lượng CP	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679,000	679,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394,530	394,530
<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>1,073,530</b>	<b>1,073,530</b>

**12 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	316,800	679,000	(362,200)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	123,600	394,530	(270,930)
<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>440,400</b>	<b>1,073,530</b>	<b>(633,130)</b>

**13 . Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	18,356,000	30,991,250
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	385,612,287	334,457,504
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	15,552,154,739	15,758,346,227
Chi phí trả trước dài hạn khác	837,464,543	906,189,488
<b>Cộng</b>	<b>16,793,587,569</b>	<b>17,029,984,469</b>

**14 . Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>80,909,056,715</b>	<b>83,436,734,974</b>
- Vay ngân hàng	80,909,056,715	83,436,734,974
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	38,715,032,262	63,304,881,963
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	41,932,135,103	20,131,853,011
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	261,889,350	
<b>Cộng</b>	<b>80,909,056,715</b>	<b>83,436,734,974</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Quý 2 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	0	2,357,769,080
Thuế TNDN	4,153,208,201	0
Thuế thu nhập cá nhân	888,430	12,721,611
<b>Cộng</b>	<b>4,154,096,631</b>	<b>2,370,490,691</b>

16. Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuê mặt bằng	60,000,000	0
Chiết khấu thanh toán	461,615,000	0
Chi phí vận chuyển	472,028,348	0
Dự chi lãi vay	10,266,817	1,377,504,392
Chi phí tiền ăn ca tháng 6/2014	150,000,000	0
Tiền điện tháng 4+5+6/2014	368,997,264	0
Chi phí khác	44,000,000	1,039,525,000
<b>Cộng</b>	<b>1,566,907,429</b>	<b>2,417,029,392</b>

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3,345,332,119	3,511,744,419
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	49,010,017	63,034,583
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	0	1,108,000,000
Phải trả vật tư tạm tính	3,058,215,810	0
Các khoản phải trả khác	138,959,895	1,519,830,822
<b>Cộng</b>	<b>6,591,517,841</b>	<b>6,202,609,824</b>

18. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn	0	1,385,000,000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>1,385,000,000</b>

**19. Nguồn vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	66,501,720,000	61,280,620,000
Vốn góp của các đối tượng khác	241,889,450,000	223,221,740,000
<b>Cộng</b>	<b>308,391,170,000</b>	<b>284,502,360,000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Quý 2 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
+ Vốn góp đầu kỳ	284,502,360,000	284,502,360,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	23,888,810,000	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	308,391,170,000	284,502,360,000
- Cổ tức đã chia	14,020,268,000	0
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền</i>	14,020,268,000	0

(\*) Vốn góp tăng trong năm 2014 bao gồm:

- Tăng vốn do phát hành 2.388.881 cổ phiếu thưởng, giá trị phát hành: 23.888.810.000 đồng.

<i>d. Cổ phiếu</i>	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,839,117	28,450,236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30,839,117	28,450,236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,839,117	28,450,236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,429,417	28,040,536
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,429,417	28,040,536
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409,700	409,700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409,700	409,700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

<i>e. Phân phối lợi nhuận</i>	Năm 2014
	VND
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ</b>	<b>16,895,498,152</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ</b>	<b>21,423,428,683</b>
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2013	406,707,674
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2013	406,707,674
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013	406,707,674
Trả cổ tức năm 2013	14,020,268,000
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>23,078,535,813</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	25,648,690,054	883,135,089
Doanh thu bán thành phẩm	438,336,196,763	212,602,999,917
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	22,375,373
<b>Cộng</b>	<b>463,984,886,817</b>	<b>213,508,510,379</b>

<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	31,363,636	294,999,998
Hàng bán bị trả lại	0	37,382,727,272
<b>Cộng</b>	<b>31,363,636</b>	<b>37,677,727,270</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	25,648,690,054	883,135,089
Doanh thu bán thành phẩm	438,304,833,127	174,925,272,647
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	0	22,375,373
<b>Cộng</b>	<b>463,953,523,181</b>	<b>175,830,783,109</b>
<b>4 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa	25,092,899,752	891,681,665
Giá vốn của thành phẩm	384,425,775,909	155,569,155,511
<b>Cộng</b>	<b>409,518,675,661</b>	<b>156,460,837,176</b>
<b>5 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,106,083,279	1,058,964,859
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,244,077	8,458,759
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1,372,375,022	866,666,400
<b>Cộng</b>	<b>2,490,702,378</b>	<b>1,934,090,018</b>
<b>6 . Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	1,587,836,656	6,673,433,173
Chiết khấu thanh toán	3,276,280,000	461,433,500
Lỗ do bán chứng khoán	0	1,690,265,613
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(159,600)	(1,937,984,013)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,002,200,381	57,341,232
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	597,543,840	104,162,941
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	0	3,488,004
Chi phí tài chính khác	288,081,659	0
<b>Cộng</b>	<b>6,751,782,936</b>	<b>7,052,140,450</b>
<b>7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	5,071,819,026	0
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5,071,819,026</b>	<b>0</b>
<b>8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>21,423,428,683</b>	<b>(10,654,196,739)</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>21,423,428,683</b>	<b>(10,654,196,739)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28,040,536	28,040,536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	2,388,881	0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30,429,417	28,040,536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>704</b>	<b>(380)</b>

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	438,581,591,171	181,957,675,705
- Chi phí nhân công	16,071,395,000	10,349,225,918
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,660,487,962	2,998,252,809
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,677,368,233	17,014,815,268
- Chi phí khác bằng tiền	1,708,218,580	5,109,350,411
<b>Cộng</b>	<b>477,699,060,946</b>	<b>217,429,320,111</b>

**10 . Các thông tin khác**

Kết quả kinh doanh 6 tháng Năm 2014 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh 6 tháng Năm 2013, cụ thể như sau:

	<b>Năm 2014 VND</b>	<b>Năm 2013 VND</b>	<b>Biến động VND</b>	<b>Biến động %</b>
DT thuần về bán hàng và ccdv	463,953,523,181	175,830,783,109	288,122,740,072	163.86%
Giá vốn hàng bán	409,518,675,661	156,460,837,176	253,057,838,485	161.74%
LN gộp về bán hàng và ccdv	54,434,847,520	19,369,945,933	35,064,901,587	181.03%
Doanh thu hoạt động tài chính	2,490,702,378	1,934,090,018	556,612,360	28.78%
Chi phí tài chính	6,751,782,936	7,052,140,450	(300.357,514)	
Chi phí bán hàng	13,724,371,474	13,439,072,912	285,298,562	2.12%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,893,518,701	11,241,546,898	651,971,803	5.80%
Lợi nhuận khác	1,939,370,922	(225,472,430)	2,164,843,352	
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	26,495,247,709	(10,654,196,739)	37,149,444,448	348.68%

Sự biến động của lợi nhuận trước thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

+ Doanh thu thuần năm 2014 tăng 163,86% so với cùng kỳ năm trước, Giá vốn hàng bán tăng tương ứng 161,74% do Công ty đã chủ động tìm nguồn hàng cung ứng tốt với giá cả cạnh tranh và tiết kiệm chi phí trong quá trình sản xuất.

+ Doanh thu năm 2014 tăng 163,86%, chi phí bán hàng tăng 2,12% do công ty đã thực hiện các chính sách bán hàng nhằm kích cầu tiêu thụ xe và thực hiện một số chương trình quảng cáo, khuyến mại.

+ Doanh thu tăng 163,86% chi phí tài chính giảm được 300.357.514 đồng là do công ty sử dụng hiệu quả nguồn tiền thu về từ bán hàng và giảm được chi phí lãi vay do đã trả được gần hết dư nợ vay.

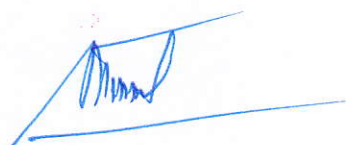
+ Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 tăng 37.149.444.448 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc


Tạ Thu Thủy

Đào Tiến Thành

Bùi Văn Hữu

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính  
Quý 2 năm 2014

**Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	70,242,258,201	32,823,237,147	11,982,221,027	1,198,279,240	4,048,180,728	120,294,176,343
Tăng trong năm	0	272,920,000	0	0	0	272,920,000
- Mua sắm	0	272,920,000	0	0	0	272,920,000
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong năm</b>	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giám khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số cuối năm</b>	70,242,258,201	33,096,157,147	11,982,221,027	1,198,279,240	4,048,180,728	120,567,096,343
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu năm	39,960,511,814	32,289,853,202	11,862,227,046	1,197,261,778	4,048,180,728	89,358,034,568
Tăng trong năm	1,421,003,072	112,816,947	119,993,981	1,017,462	0	1,654,831,462
- Trích khấu hao TSCĐ	1,421,003,072	112,816,947	119,993,981	1,017,462	0	1,654,831,462
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong năm</b>	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giám khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số cuối năm</b>	41,381,514,886	32,402,670,149	11,982,221,027	1,198,279,240	4,048,180,728	91,012,866,030
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	30,281,746,387	533,383,945	119,993,981	1,017,462	0	30,936,141,775
Số cuối năm	28,860,743,315	693,486,998	0	0	0	29,554,230,313



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)**Báo cáo tài chính**  
Quý 2 năm 2014**Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	284,502,360,000	24,249,537,500	(8,680,989,647)	616,798,435	0	483,226,387	16,895,498,152	318,066,430,827
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	23,888,810,000	0	0	406,707,674	406,707,674	0	21,423,428,683	46,125,654,031
Tăng vốn trong kỳ	23,888,810,000	0	0	0	0	0	0	23,888,810,000
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	0	21,423,428,683	21,423,428,683
Tăng do phân phối LN	0	0	0	406,707,674	406,707,674	0	0	813,415,348
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	0	23,888,810,000	0	0	0	0	15,240,391,022	39,129,201,022
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	15,240,391,022	15,240,391,022
- Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	0	1,220,123,022	1,220,123,022
- Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	14,020,268,000	14,020,268,000
Phát hành cổ phiếu thưởng	0	23,888,810,000	0	0	0	0	0	23,888,810,000
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	308,391,170,000	360,727,500	(8,680,989,647)	1,023,506,109	406,707,674	483,226,387	23,078,535,813	325,062,883,836